



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Phân bón Miền Nam

Ngày 30/09/2025	10,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	-6.4%	-2.3%

DT thuần Q3/25
678
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 106 18.6%
YoY: ▲ 379 127%

LN thuần Q3/25
11.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 3.80 -24.6%
YoY: ▲ 1.88 19.0%

LN sau thuế Q3/25
9.60
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 2.40 -20.0%
YoY: ▲ 1.69 21.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
4.1%
YoY: +/- ▼ 0.1%

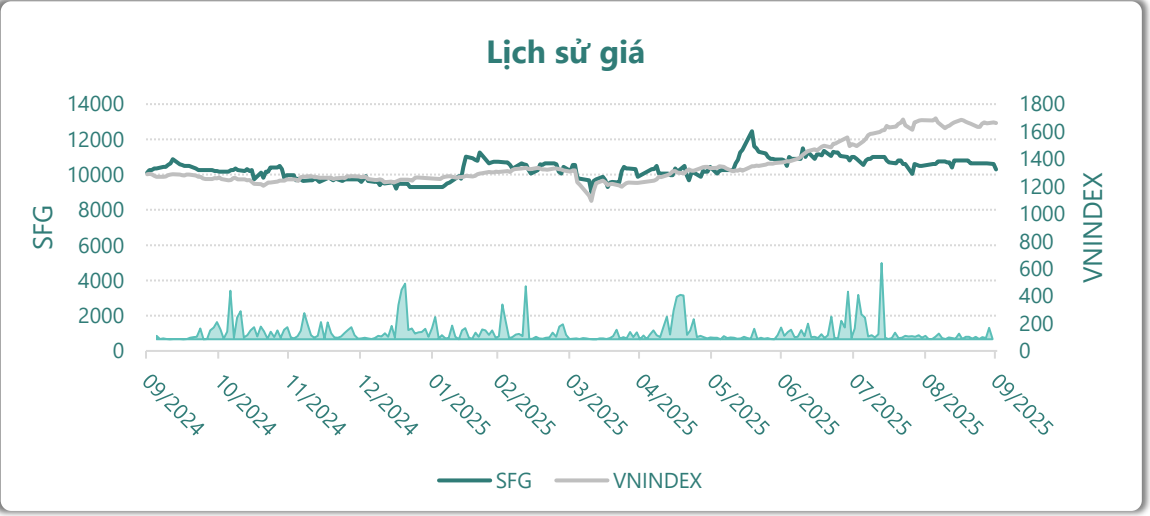
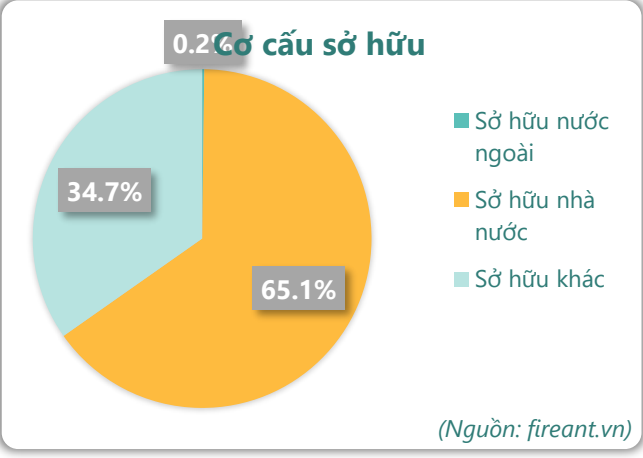
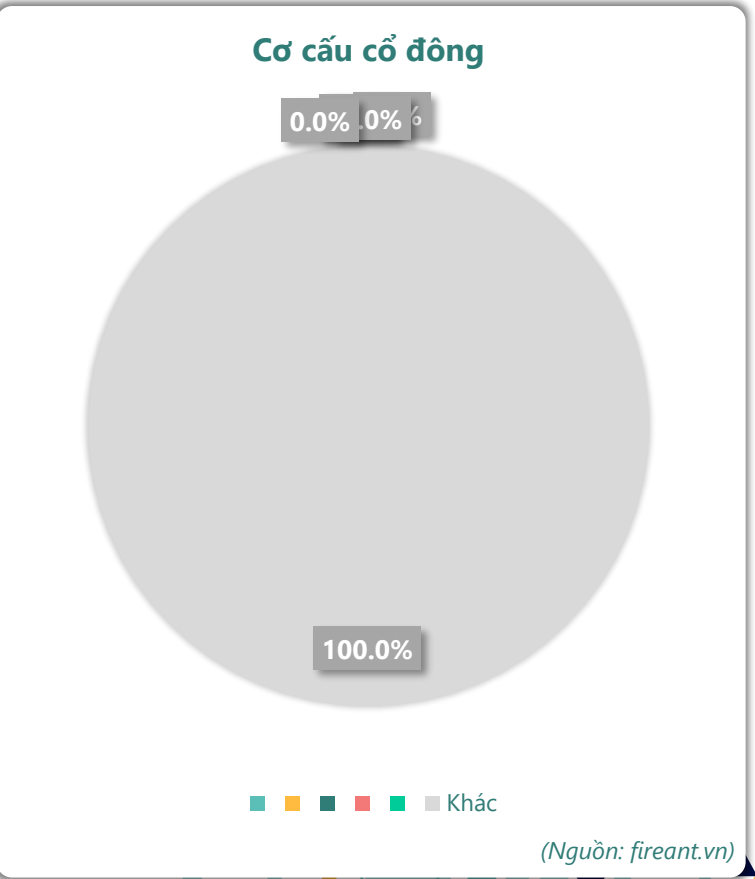
ROE (TTM) Q3/25
5.0%
YoY: +/- ▲ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,012 - 12,463
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	493
Số lượng CPLH (CP)	47,897,333
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,975
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.58
EPS	678
P/E	15.2

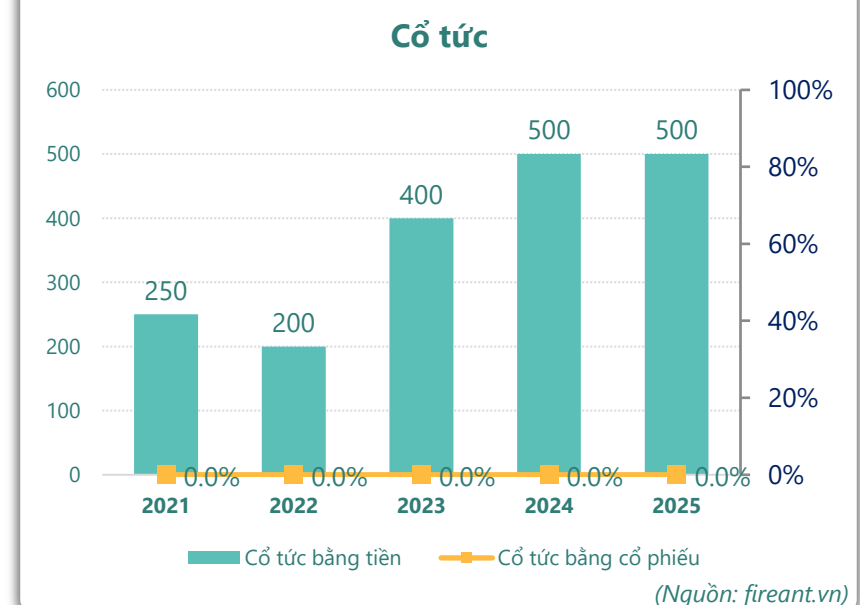
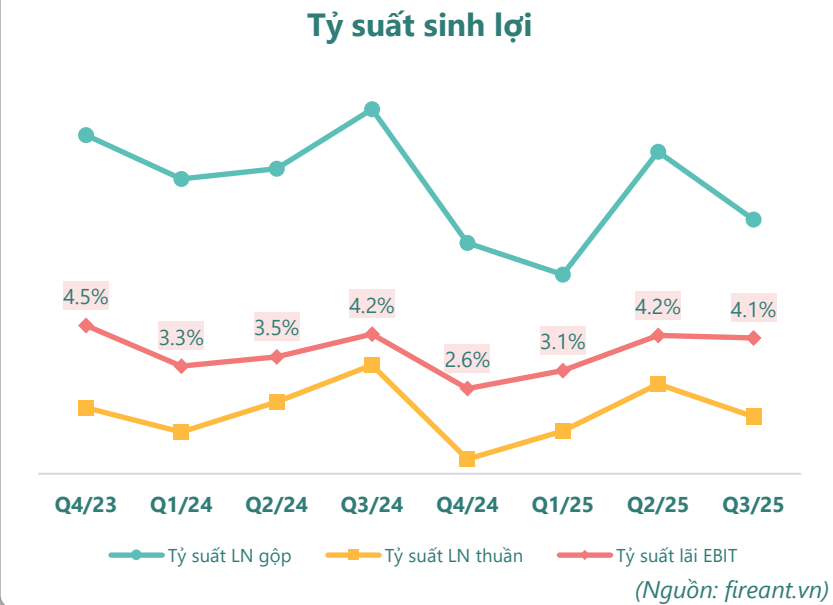
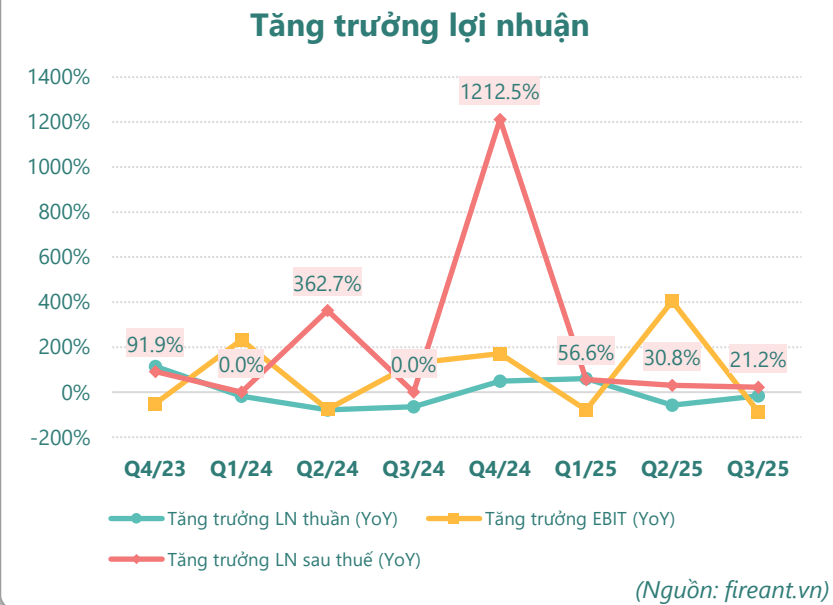
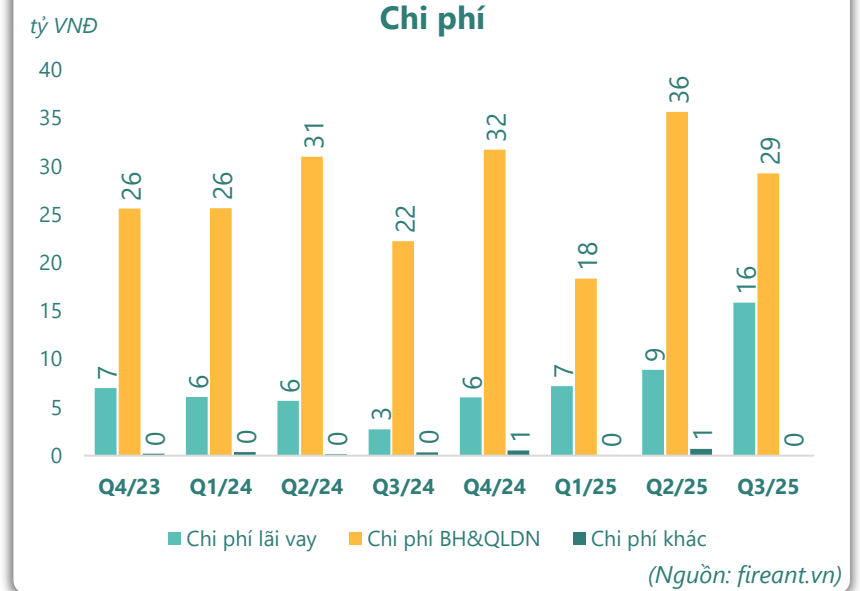
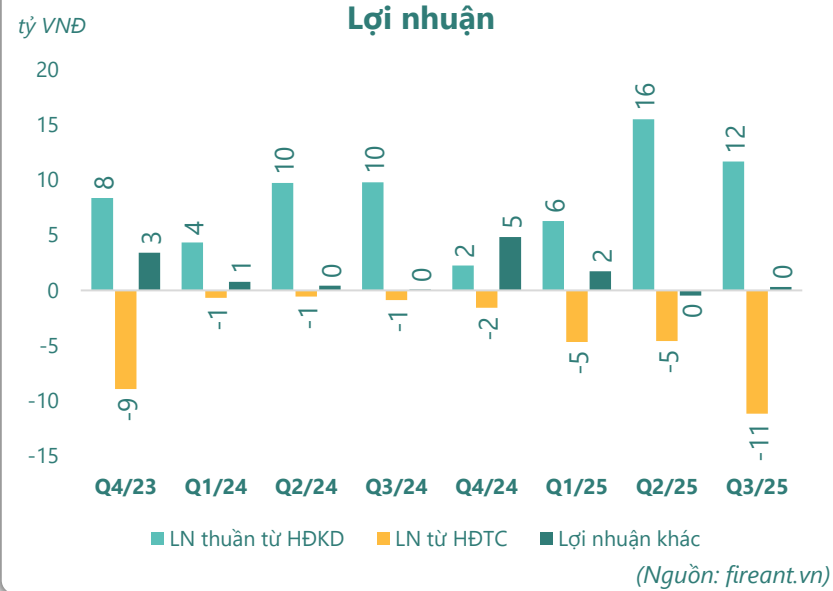
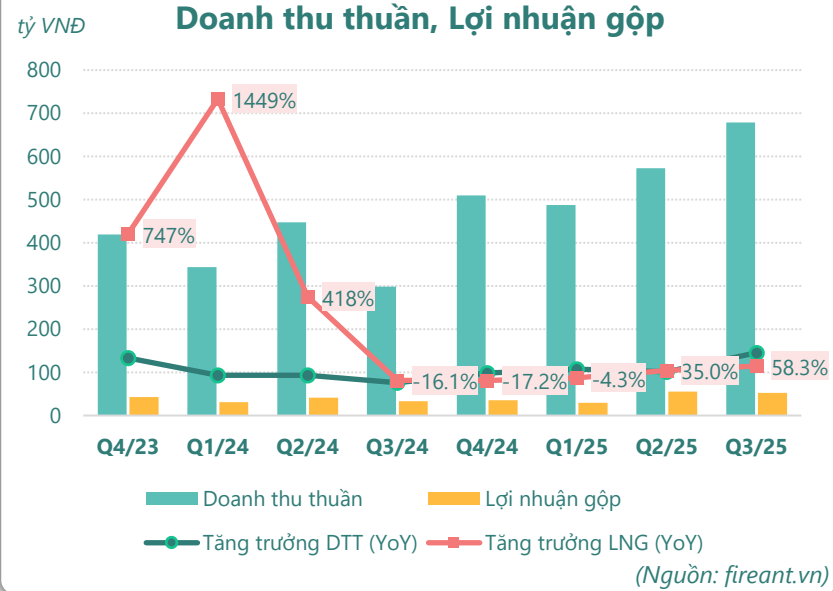
DT thuần 9T 2025
1,738
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 648 59.4%

LN thuần 9T 2025
33.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.60 40.1%

LN sau thuế 9T 2025
28.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.10 41.1%



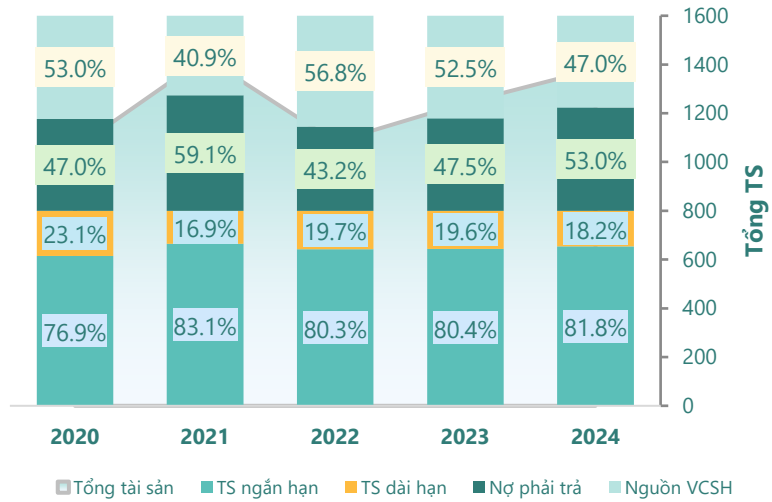
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

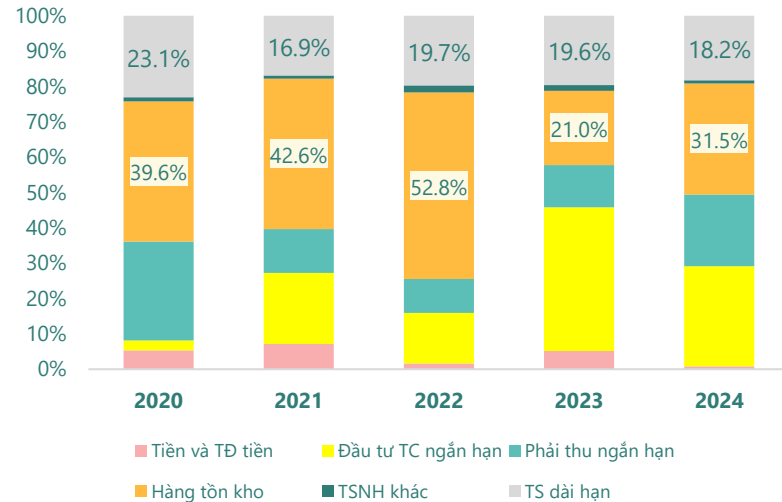
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

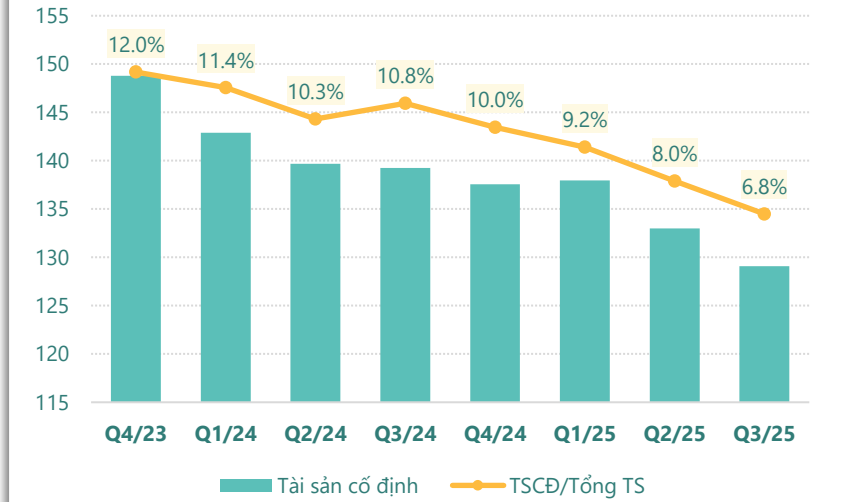
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

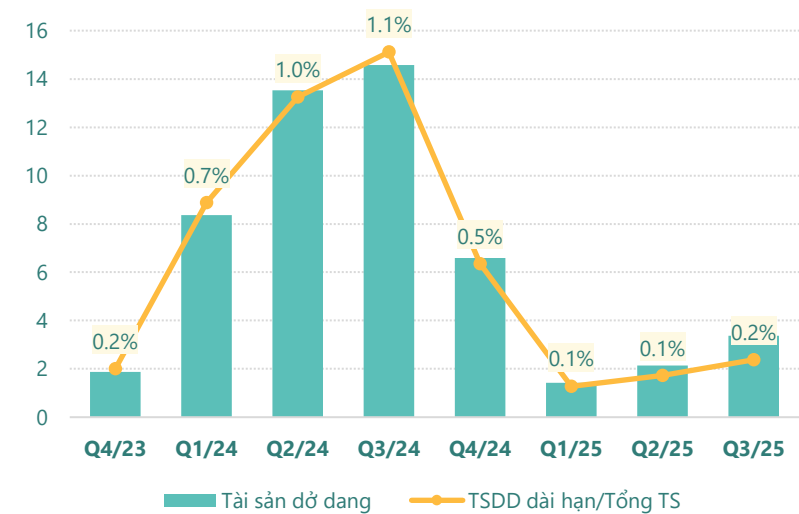
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

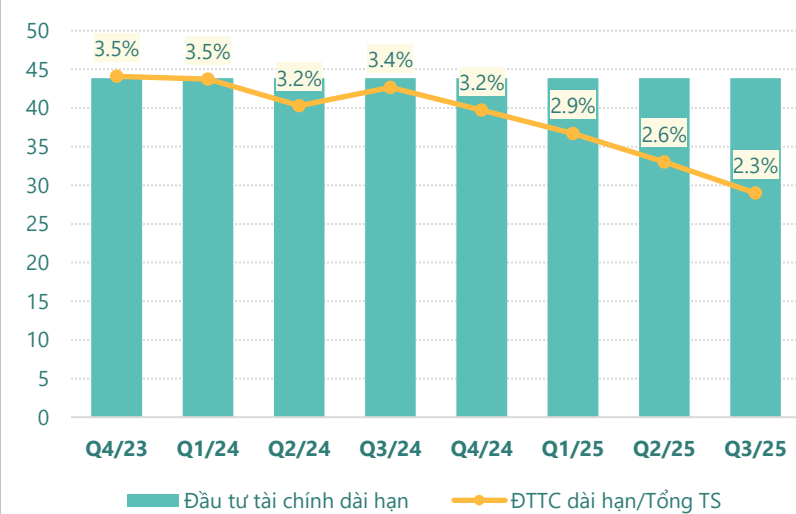
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

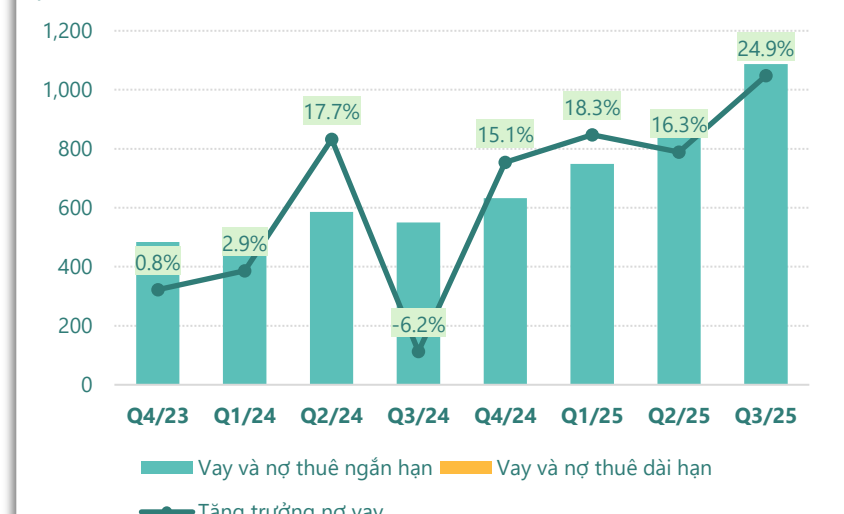
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

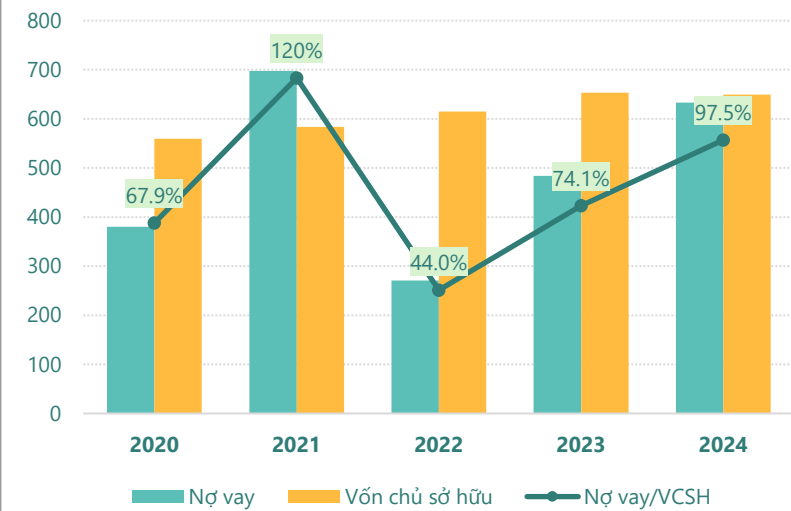


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

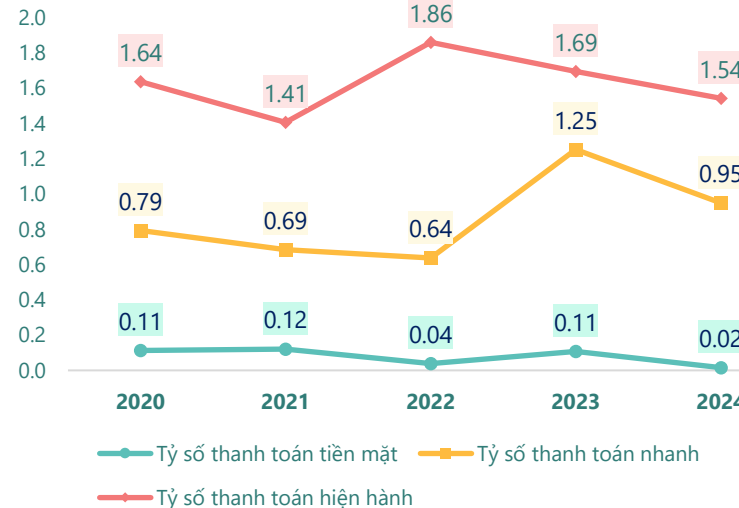
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



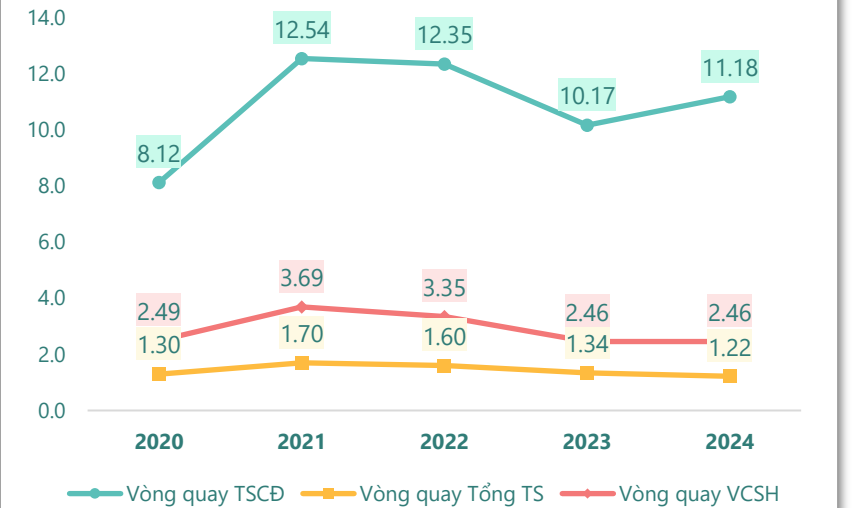
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



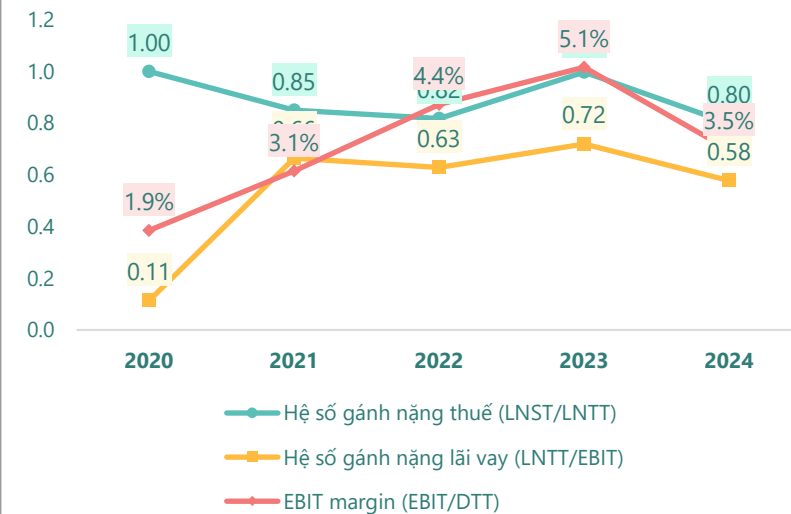
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



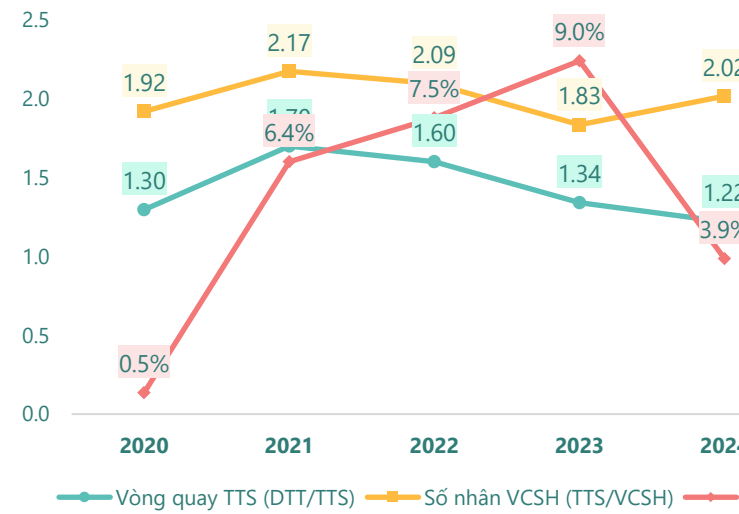
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



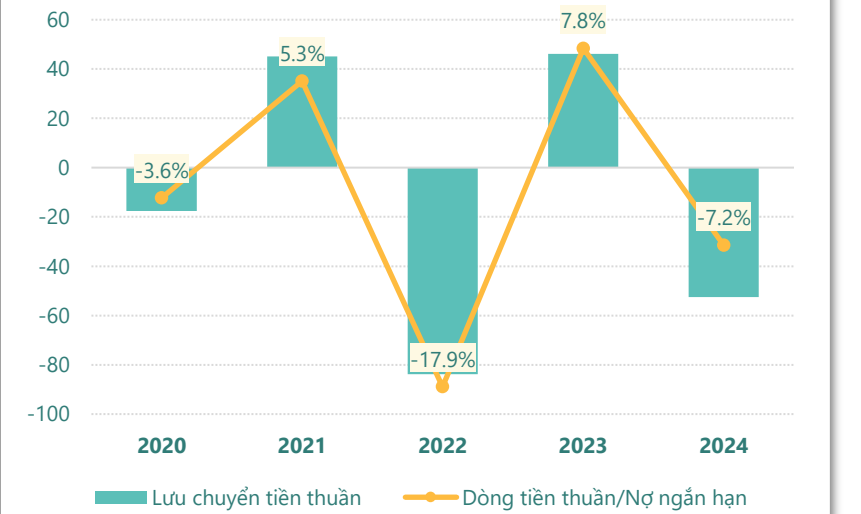
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	678	299	127%	1,738	1,090	59.4%
Giá vốn hàng bán	626	266	135%	1,601	986	62.4%
Lợi nhuận gộp	52.2	32.9	58.6%	137	105	30.8%
Doanh thu HĐTC	6.71	6.54	2.6%	18.0	21.0	-14.1%
Chi phí TC	17.9	7.43	141%	38.5	23.1	66.8%
Chi phí lãi vay	15.9	2.74	480%	32.0	14.5	120%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	17.5	11.0	59.5%	42.6	41.5	2.5%
Chi phí QLDN	11.8	11.3	4.0%	40.7	37.4	9.0%
LN thuần từ HĐKD	11.7	9.82	19.0%	33.5	23.9	40.1%
Lợi nhuận khác	0.31	0.07	338%	1.55	1.26	23.5%
LN trước thuế	12.0	9.89	21.3%	35.1	25.2	39.3%
Lợi nhuận sau thuế	9.60	7.91	21.3%	28.0	19.9	41.1%
LNST của CĐ cty mẹ	9.60	7.91	21.3%	28.0	19.9	41.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-102	3.38	-158	-89.5	-95.8	-199
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	44.4	28.6	62.4	-15.0	-2.89	80.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	87.4	-59.4	82.8	116	122	193
Tiền đầu kỳ	21.7	51.5	23.9	11.3	22.4	45.8
Lưu chuyển tiền thuần	29.7	-27.4	-12.5	11.1	23.1	74.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.19	-0.19	-0.08	0	0.30	-0.30
Tiền cuối kỳ	51.5	23.9	11.3	22.4	45.8	120

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,892	1,382	36.9%
Tài sản ngắn hạn	1,679	1,130	48.6%
Tiền và tương đương tiền	120	11.3	958%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	345	391	-11.9%
Phải thu ngắn hạn	565	280	102%
Hàng tồn kho	627	435	44.4%
Tài sản ngắn hạn khác	22.5	12.3	83.2%
Tài sản dài hạn	213	252	-15.5%
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản cố định	129	138	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.37	6.33	-46.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.9	43.9	0.0%
Tài sản dài hạn khác	36.5	64.2	-43.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,242	732	69.5%
Nợ ngắn hạn	1,241	732	69.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,087	633	71.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.2	53.2	-7.6%
Nợ dài hạn	0.26	0.26	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	651	649	0.2%
Vốn chủ sở hữu	651	649	0.2%
Vốn điều lệ	479	479	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

